
NGHIÊN CỨU

Hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự Việt Nam: Giữ nguyên hay cần giảm và tiến tới loại bỏ (?)

Lê Văn Cẩm*, Nguyễn Thị Lan

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 12 tháng 6 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 14 tháng 8 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 9 năm 2014

Tóm tắt: Vấn đề giữ nguyên, giảm thiểu hay loại bỏ hình phạt tử hình ra khỏi hệ thống hình phạt trong pháp luật hình sự là một vấn đề vẫn được đề cập thường xuyên trên các diễn đàn khoa học cả trong và ngoài nước. Trước bối cảnh hội nhập quốc tế, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện Bộ luật hình sự năm 1999 và cũng đang cân nhắc vấn đề liên quan đến loại hình phạt tước quyền sống của người phạm tội này. Bài viết tập trung nghiên cứu để đưa ra những luận cứ cho đề xuất giảm và tiến tới loại bỏ hình phạt tử hình ra khỏi hệ thống hình phạt trong Bộ luật hình sự Việt Nam.

Từ khóa: Hình phạt; tử hình; quyền sống; hoàn thiện Bộ luật hình sự.

I. Hình phạt tử hình trong luật hình sự Việt Nam

Hai quan điểm trái ngược nhau

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu vấn đề. Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập với cộng đồng quốc tế (CDQT) của Việt Nam hiện nay, nhất là khi chúng ta đang tiến hành sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền (NNPQ), thì việc nghiên cứu về mặt lý luận để đưa ra sự phân tích khoa học một cách sâu sắc và xác đáng xu hướng giảm và tiến tới loại bỏ hình phạt tử hình ra khỏi hệ thống hình phạt của pháp luật hình sự (PLHS) quốc gia rõ ràng là có ý nghĩa khoa học-thực tiễn rất quan trọng trên một loạt các bình diện chính như sau:

1.1. Về mặt chính trị-xã hội, trong bất kỳ một NNPQ đích thực nào, các quy định của pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự (TPHS) nói chung và các quy định của PLHS nói riêng phải nhằm bảo vệ một cách hữu hiệu các quyền và tự do của con người và của công dân (trong đó có quyền cao nhất là được sống an toàn trong hòa bình) với ý nghĩa là những giá trị xã hội cao quý nhất được thừa nhận chung của nền văn minh nhân loại tránh khỏi sự xâm hại có tính chất tội phạm và sự tước đoạt mạng sống một cách tùy tiện; mặt khác, các quy định của pháp luật trong lĩnh vực TPHS (nhất là các quy định của PLHS) trong một Nhà nước như thế nào (Ví dụ: Có hay không có hình phạt tử hình trong PLHS quốc gia và nếu có thì việc quy định trình tự, thủ tục áp dụng hình phạt này ra sao?;

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-919814589
Email: levancam1954@gmail.com

v.v...) chính là một trong những tiêu chí cơ bản và quan trọng để thông qua đó cộng đồng quốc tế (mà đại diện là Liên Hợp quốc-LHQ) đánh giá *mức độ dân chủ và nhân đạo, pháp chế và nhân văn* của quốc gia đó ra sao.

1.2. Về mặt lập pháp, nói chung ở tất cả các NNPQ *đích thực* (chứ không phải là “Nhà nước pháp quyền” tuyên ngôn trên giấy của các chính khách cầm quyền) thì các quy định của pháp luật trong lĩnh vực TPHS nhằm bảo vệ các quyền và tự do của con người về cơ bản đều phù hợp với các quy định và các nguyên tắc được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế (PLQT) trong lĩnh vực TPHS. Chính vì trong xu thế chung như vậy mà vào năm **2009**, khi Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự (BLHS) Việt Nam năm 1999 tiếp cận dưới góc độ “*đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế*” và “*theo hướng*” nhân đạo hóa (khi chưa được Quốc hội thông qua) theo dự kiến ban đầu là loại bỏ hình phạt tử hình ra khỏi **17/29** cấu thành tội phạm (CTTP) và hạn chế việc quy định hình phạt này xuống chỉ còn trong **12** CTTP; nhưng khi đạo luật này chính thức được Quốc hội thông qua (Luật số 37/QH12 ngày **19/6/2009** “*Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 1999*”), thì rất tiếc là vẫn còn **23** CTTP có quy định hình phạt tử hình.

1.3. Về mặt lý luận, chính vì vậy khoa học luật hình sự Việt Nam đang đặt ra trước các nhà khoa học-luật gia, cũng như các cán bộ thực tiễn trong lĩnh vực TPHS hiện đang công tác tại các cơ quan bảo vệ pháp luật (BVPL) và Tòa án của đất nước một nhiệm vụ quan trọng là cần phải tiếp tục nghiên cứu để lý giải và phân tích, luận chứng và đề xuất các ý kiến với nhà làm luật nhằm khắc phục và loại trừ những bất cập-nhược điểm-hạn chế nhất định xung quanh một loạt vấn đề như: Có nên tiếp tục quy định hình phạt tử hình trong hệ thống hình phạt của PLHS quốc gia hay không (?) và, nếu là “*có*” thì cần

phải hạn chế ở mức độ như thế nào (?) hay là cần thiết phải loại bỏ ngay hình phạt nghiêm khắc, dã man và vô nhân đạo nhất này khỏi hệ thống hình phạt của PLHS quốc gia để góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc xây dựng NNPQ đích thực của dân-do dân và vì dân ở Việt Nam. Vì nếu như đối chiếu với các mục đích của hình phạt, thì việc áp dụng tử hình với ý nghĩa là *hình phạt đặc biệt và nghiêm khắc nhất so với tất cả các loại hình phạt khác* trong hệ thống hình phạt PLHS Việt Nam đương nhiên sẽ mất đi **1** trong **4** mục đích của hình phạt (nói chung) – *ngăn ngừa riêng*. Bởi lẽ, khi áp dụng hình phạt tử hình thì sinh mạng của người bị kết án đã bị tước bỏ vĩnh viễn nên người đó đương nhiên không còn cơ hội để cải tạo-giáo dục trong nhà tù được nữa và chính vì vậy, hình phạt tử hình (nói riêng) chỉ còn lại có **3** trong **4** mục đích của hình phạt (nói chung) là: 1) *Góp phần phục hồi lại công lý* – sự công bằng xã hội; 2) *Góp phần giáo dục các thành viên khác trong xã hội ý thức tôn trọng, tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật* – ngăn ngừa chung và; 3) *Hỗ trợ cho cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm*.

1.4. Và về mặt thực tiễn, quan điểm được thừa nhận của thực tiễn quốc tế hiện đại cho thấy, trong các NNPQ là các nước văn minh và phát triển cao trên thế giới thì việc áp dụng hình phạt theo PLHS về cơ bản đều có mục đích *không nhằm gây nên những đau đớn về thể xác và hạ thấp nhân phẩm con người*, đồng thời đạt được các mục đích khác của nó là: 1) phục hồi lại công lý – sự công bằng xã hội, 2) ngăn ngừa riêng, 3) ngăn ngừa chung và, 4) hỗ trợ cho cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

2. Nhóm các quan điểm ủng hộ việc tiếp tục duy trì hình phạt tử hình trong hệ thống hình phạt của PLHS Việt Nam đương đại. Từ trước đến nay, trong khoa học luật hình sự của Việt Nam và của nước ngoài có rất nhiều

lập luận khác nhau và rất đa dạng ủng hộ cho việc tiếp tục giữ lại hình phạt tử hình trong hệ thống hình phạt. Tuy nhiên, việc phân tích về hình phạt này trong các xuất bản phẩm trong sách báo pháp lý hình sự ở Việt Nam (đặc biệt là trong những năm cuối thập kỷ thứ I - đầu thập kỷ thứ II của thế kỷ XXI này) cho thấy, nói chung nhóm các quan điểm ủng hộ việc tiếp tục duy trì hình phạt tử hình trong PLHS về cơ bản dựa trên một số luận điểm như sau:

2.1. Nhóm quan điểm ủng hộ việc duy trì hình phạt tử hình (TS Phạm Văn Beo, GS.TS Võ Khánh Vinh, PGS.TS Phạm Văn Tinh, cô PGS.TS Nguyễn Mạnh Kháng, v.v...) đó căn cứ vào luận điểm cơ bản là *do tình hình tội phạm đang diễn ra phức tạp và ngày càng nghiêm trọng ở Việt Nam* nên rất cần phải duy trì hình phạt tử hình vì theo họ “có những cơ sở khách quan” như sau: 1) Sẽ bảo đảm nguyên tắc công bằng trong luật hình sự; 2) Sẽ bảo đảm được mục đích răn đe và phòng ngừa tội phạm; 3) Góp phần nâng cao phẩm giá của con người; đảm bảo chất lượng cuộc sống và đảm bảo an toàn xã hội; 4) Không trái với nguyên tắc nhân đạo, không trái với luật quốc tế và không vi phạm nhân quyền; 5) Hiện nay việc xóa bỏ hình phạt tử hình không phải là xu hướng chung của toàn thế giới [1].

2.2. Những lý do ủng hộ việc duy trì hình phạt tử hình mà nhóm này đưa ra là: 1) Hình phạt tử hình có tác dụng ngăn ngừa tội phạm; 2) Hình phạt tử hình sẽ bảo đảm được an toàn của cộng đồng; 3) Hình phạt tử hình góp phần đem lại công lý cho nạn nhân của tội phạm; 4) Hình phạt tử hình bảo vệ một cách hiệu quả giá trị tính mạng của con người; 5) Hành quyết phạm nhân bị tử hình sẽ đỡ tốn kém hơn việc giam giữ họ; 6) Tử hình sẽ “nhân đạo” hơn vì “việc giam cầm cả đời hoặc trong thời gian dài trong tù còn gây đau khổ hơn” cho người bị kết án; 7) Xóa bỏ hình phạt tử hình là trái với đạo lý tôn

giáo và; 8) Công luận trong nước của hầu hết các quốc gia đều ủng hộ việc áp dụng hình phạt tử hình [2].

3. Nhóm các quan điểm đề nghị loại bỏ hình phạt tử hình trong hệ thống hình phạt của PLHS Việt Nam đương đại. Ngược lại với các quan điểm trên đây, từ trước đến nay trong khoa học luật hình sự của Việt Nam và của nước ngoài cũng có rất nhiều lập luận khác nhau và rất đa dạng đề nghị loại bỏ hình phạt tử hình ra khỏi hệ thống hình phạt của PLHS. Nói chung, các nhóm quan điểm đề nghị loại bỏ hình phạt tử hình ra khỏi hệ thống hình phạt của PLHS về cơ bản dựa trên một số luận điểm chủ yếu như sau:

3.1. Nhóm các quan điểm đề nghị loại bỏ hình phạt tử hình vì cho rằng, so với các nước còn duy trì hình phạt tử hình, việc áp dụng hình phạt đặc biệt và nghiêm khắc nhất này ở Việt Nam là thường xuyên, hơn nữa Việt Nam *thuộc trong số 5-6 quốc gia có số lượng người bị kết án tử hình và đã bị thi hành hình phạt tử hình cao nhất thế giới* nên cần thiết phải loại bỏ hình phạt tử hình ra khỏi hệ thống PLHS bởi các lý do như sau: 1) Tử hình là hình phạt trái với nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự vì quan điểm bãi bỏ hình phạt tử hình vốn xuất hiện ở Châu Âu vào các thế kỷ XVII - XVIII và ngày càng mang tính phổ quát hơn, trở thành xu hướng và chuẩn mực nhân đạo mang tính bắt buộc chung; 2) Bãi bỏ hình phạt tử hình sẽ góp phần đưa giá trị nhân đạo và nguyên tắc nhân đạo vào cuộc sống; 3) Trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay nhiều giá trị nhân đạo đã mang tính toàn cầu bắt buộc chung và; 4) Các quốc gia đang duy trì hay tái áp dụng hình phạt tử hình đều cố gắng giảm đến mức tối đa hình phạt này [3].

3.2. Những lý do đề nghị loại bỏ hình phạt tử hình mà nhóm này đưa ra là: 1) Hình phạt tử hình có tác dụng bảo vệ một cách hiệu quả giá

trị tính mạng của con người; 2) Tất cả các hệ thống TPHS đều tồn tại những vấn đề và khả năng sai sót, không có hệ thống nào có thể tự cho là hoàn thiện, vì vậy, nguy cơ người vô tội bị kết án tử hình và bị tước bỏ tính mạng là sai lầm không thể lấy lại được; 3) Tính chất tàn bạo của hình phạt tử hình là không thể chấp nhận; 4) Việc áp dụng hình phạt tử hình có nguy cơ bất công và phân biệt đối xử trong tố tụng hình sự; 5) Do tính tàn khốc của hình phạt tử hình nên việc áp dụng hình phạt này là trái với những giá trị đạo đức, đặc biệt là làm tổn hại lòng nhân đạo và sự khoan dung – những giá trị đạo đức cơ bản mà tất cả các xã hội đều cần phải vun đắp nên; 6) Tử hình trái với nguyên tắc khoan dung-nhân đạo trong hoạt động tư pháp; 7) Vấn đề hiệu quả phòng ngừa của hình phạt tử hình cần phải bàn xét lại vì không có chứng cứ nào cho thấy hiệu quả vượt trội của hình phạt tử hình trong việc ngăn ngừa tội phạm (thậm chí trong một số trường hợp việc áp dụng hình phạt tử hình còn làm cho tình hình tội phạm trở nên nghiêm trọng hơn); 8) Tính vô nghĩa và luân quần của hình phạt tử hình (Ví dụ: Một người bị kết án tử hình về tội giết người không những không giúp lấy lại được tính mạng của nạn nhân mà còn gây thêm cái chết cho một người nữa); 9) Chi phí cho việc thi hành hình phạt tử hình rất tốn kém (nhất là ở Hoa Kỳ); 10) Có nguy cơ *vi phạm các chuẩn mực chung* của pháp luật quốc tế về quyền con người và; 11) Trái với tinh thần nhân đạo-khoan dung của tôn giáo [4].

II. Hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự Việt Nam

Các luận chứng cho sự cần thiết phải giảm và tiến tới loại bỏ

1. Phương pháp luận của việc tiếp cận vấn đề. Chúng tôi cho rằng *những kiến nghị liên quan đến việc giảm và tiến tới loại bỏ hình phạt*

tử hình ra khỏi hệ thống hình pháp của PLHS Việt Nam cần phải được luận chứng một cách khách quan và khoa học dựa trên 5 căn cứ sau: 1) Về mặt *nhận thức xã hội* — đánh giá chung về tác động nhận thức của cộng đồng về sự cần thiết loại bỏ hình phạt tử hình ra khỏi PLHS Việt Nam; 2) Về mặt *lập pháp* — thực trạng các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 về hình phạt tử hình; 3) Về mặt *thực tiễn* — việc áp dụng các quy định của PLHS về hình phạt tử hình trong thực tiễn xét xử ở Việt Nam; 4) Về sự cần thiết *bảo vệ quyền sống của con người* — quyền cao quý nhất trong hệ thống các quyền con người trong lĩnh vực TPHS được nhân loại tiến bộ thừa nhận; 5) Và cuối cùng, căn cứ về mặt *quan hệ đối ngoại* — nhận thức về xu thế chung của cộng đồng quốc tế (CĐQT) đối với hình phạt tử hình trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Thiết nghĩ, chỉ có trên cơ sở những vấn đề được phân tích tương ứng với 5 căn cứ này (tại các điểm từ 2 đến 6 dưới đây), thì những kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của PLHS Việt Nam theo hướng *giảm để tiến tới xóa bỏ hình phạt tử hình* trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay mới có thể khả thi được.

2. Về mặt nhận thức xã hội – căn cứ vào đánh giá chung về tác động nhận thức của cộng đồng về sự cần thiết loại bỏ hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự Việt Nam. Cách đây 4 năm (vào năm 2011) khi lãnh đạo nhóm các giảng viên Bộ môn Tư pháp hình sự của Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN thực hiện điều tra xã hội học Dự án “*Khảo sát tác động ngăn ngừa của một số hình phạt trong Bộ luật hình sự*”, chúng tôi đã dựa vào kết quả phân tích các số liệu điều tra xã hội học và phân tích sự đánh giá tác động về nhận thức của *ba* nhóm đối tượng được khảo sát (bao gồm: những phạm nhân đang chấp hành hình phạt trong một số trại giam, những người được lựa chọn ngẫu nhiên và các học viên Cao học chuyên ngành Luật hình sự) về sự cần thiết của việc loại bỏ các quy định về hình phạt tử hình ra khỏi PLHS Việt Nam. Các kết quả điều tra xã hội học đó cho phép khẳng định một cách xác đáng, có căn

cứ và bảo đảm sức thuyết phục rằng, trong giai đoạn phát triển hiện nay của xã hội Việt Nam đa số các thành viên trong cộng đồng (51,68 %) đều mong muốn sắp tới từ hình với tư cách là hình phạt nghiêm khắc và dã man nhất trong hệ thống hình phạt của PLHS quốc gia quốc gia cần phải được loại bỏ (Xem cụ thể: Phụ lục 1 ở cuối bài viết này).

3. Về mặt lập pháp – căn cứ vào thực trạng các quy định về hình phạt tử hình trong PLHS Việt Nam hiện hành Việc phân tích các quy định này trong BLHS năm 1999 cho thấy, vẫn còn tồn tại một loạt nhược điểm cơ bản như sau

3.1. Các quy định về hình phạt tử hình trong Phần chung BLHS năm 1999 vẫn chưa được ghi nhận theo tư tưởng chỉ đạo định hướng cơ bản của *nguyên tắc nhân đạo nhằm giảm tối đa hình phạt khắc nghiệt và dã man nhất này*, mà cụ thể là:

1) Phạm vi *nhóm các tội phạm* bị áp dụng hình phạt tử hình là các *tội đặc biệt nghiêm trọng* (đoạn 1 Điều 35) cũng còn *rộng*, mà lẽ ra nên hạn chế phạm vi áp dụng hình phạt này theo hướng chỉ quy định đối với một số nhóm *tội phạm đặc biệt nghiêm trọng gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội* (như: các *tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm tính mạng của con người*, các *tội đặc biệt nghiêm trọng về ma túy* và, các *tội đặc biệt nghiêm trọng về tham nhũng*).

2) Phạm vi *đối tượng* không bị áp dụng tử hình là quá hẹp vì chỉ hạn chế đối với phụ nữ “*đang mang thai*” hoặc “*đang nuôi con dưới 36 tháng*” (đoạn 3 Điều 35), mà nên chăng cần phải mở rộng sao cho *tất cả phụ nữ, cũng như nam giới trên 70 tuổi cũng được hưởng sự khoan dung này*.

3) Vẫn còn quy định mang tính *tùy tiện* khi trao cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

thẩm quyền quyết định (theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao) việc áp dụng (hay không) *thời hiệu thi hành bản án kết tội* đối với trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc *tử hình* mặc dù bản án đó qua thời hạn **15** năm (khoản 4 Điều 55).

3.2. Các quy định về hình phạt tử hình trong Phần các tội phạm BLHS năm 1999 vẫn còn nhiều vì nó được quy định trong **23** CTTP (tăng **11** cấu thành tội phạm so với dự kiến ban đầu là **12** CTTP tại thời điểm trước khi thông qua Luật số 37/QH12 ngày 19/6/2009 về sửa đổi-bổ sung BLHS như đã phân tích ở trên) là: 1) Khoản 1 Điều 78 (Tội phản bội Tổ quốc); 2) Khoản 1 Điều 79 (Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân); 3) Khoản 1 Điều 80 (Tội gián điệp); 4) Khoản 1 Điều 82 (Tội bạo loạn); 5) Khoản 1 Điều 83 (Tội hoạt động phi); 6) Khoản 1 Điều 84 (Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân); 7) Khoản 1 Điều 85 (Tội phá hoại cơ sở vật chất-kỹ thuật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam); 8) Khoản 1 Điều 93 (Tội giết người); 9 & 10) Các khoản 3-4 Điều 112 (Tội hiếp dâm trẻ em); 11) Khoản 4 Điều 133 (Tội cướp tài sản); 12) Khoản 4 Điều 157 (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh); 13) Khoản 4 Điều 193 (Tội sản xuất trái phép chất ma túy); 14) Khoản 4 Điều 194 (Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy); 15) Khoản 1 Điều 230a (Tội khủng bố); 16) Khoản 2 Điều 231 (Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia); 17) Khoản 4 Điều 278 (Tội tham ô tài sản); 18) Khoản 4 Điều 279 (Tội nhận hối lộ); 19) Khoản 4 Điều 316 (Tội chống mệnh lệnh); 20) Khoản 3 Điều 322 (Tội đầu hàng địch); 21) Điều 341 (Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược); 22) Điều 342 (Tội chống loài người) và; 23) Điều 343 (Tội phạm chiến tranh).

4. Về mặt thực tiễn — căn cứ vào việc áp dụng các quy định của PLHS về hình phạt tử hình trong thực tiễn xét xử ở Việt Nam.

Trước khi phân tích căn cứ này cần phải lưu ý rằng, kể từ đầu những năm 2000 trở đi (chính xác là sau năm 2002) các số liệu tử tù hàng năm ở Việt Nam thuộc diện *bị mất quốc gia nên chúng ta chỉ có thể tiếp cận được các số liệu thống kê của thực tiễn xét xử về hình phạt tử hình từ thời điểm năm 2002 trở về trước*. Chính vì vậy, trong bài viết này chỉ có thể đề cập đến giai đoạn 11 năm cuối thế kỷ XX-đầu thế kỷ XXI (1992-2002) với các số liệu cụ thể trong thực tiễn áp dụng các quy định của PLHS về hình phạt tử hình trong *giai đoạn xét xử hình sự sơ thẩm* của các Tòa án những năm cuối thế kỷ XX-đầu thế kỷ XXI (1992-2002) trên cơ sở các số liệu thống kê của Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao (cụ thể xin xem: Phụ lục 2 ở cuối bài viết này). Việc phân tích các số liệu thống kê của thực tiễn xét xử trong việc áp dụng các quy định của PLHS về hình phạt tử hình ở Việt Nam giai đoạn 11 năm (1992-2002) đã cho phép chỉ ra một số đặc điểm cơ bản như sau:

4.1. *Một là*, tỷ lệ số lượng các bị cáo bị Tòa án tuyên phạt tử hình trên tổng số các bị cáo bị đưa ra xét xử sơ thẩm có thể được coi là không nhiều lắm vì chưa bao giờ đạt tới **0,4 %** hàng năm và chỉ có **2,71 %** trong suốt **11** năm (1992-2002).

4.2. *Hai là*, số lượng **931** bị cáo bị tuyên phạt tử hình trong **5** năm (1997-2001) là những năm có số lượng bị cáo bị tuyên phạt tử hình cao nhất so với số lượng tổng số **1471** bị cáo bị tuyên phạt tử hình trong **11** năm (1992-2002) cho thấy, về cơ bản nhóm các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà những người bị kết án tử hình đã thực hiện thường là chỉ tập trung vào **4** nhóm được quy định trong BLHS Việt Nam năm 1999 là: 1) Các tội phạm về tham nhũng; 2) Các tội phạm về ma túy; 3) Tội hiếp dâm trẻ em và; 4) Tội giết người hoặc tội giết người kèm theo tội phạm khác (phạm nhiều tội).

4.3. *Ba là*, với số lượng **744** bị cáo phạm tội giết người hoặc giết người kèm theo tội phạm khác trên **931** bị cáo bị tuyên hình phạt này trong **5** năm (1997-2001) và trên **1471** bị cáo bị tuyên hình phạt này trong **11** năm (1992-2002) cho phép khẳng định rằng, trong thời đại ngày nay quyền được sống trong an toàn của con người mới là quyền cao quý nhất và *không có khách thể nào quan trọng hơn tính mạng con người* mới thực sự là quan hệ xã hội (QHXH) quan trọng hàng đầu cần phải được PLHS bảo vệ tránh khỏi những hành vi đặc biệt nghiêm trọng có tính nguy hiểm rất lớn cho xã hội xâm hại đến.

4.4. *Bốn là*, căn cứ thứ ba trên đây (thực tiễn xét xử) còn được khẳng định thêm bởi một căn cứ nữa là: trong suốt **11** năm (1992-2002) không hề có bị cáo nào bị tuyên phạt tử hình về một loạt các tội phạm *đặc biệt nghiêm trọng* trong số **21** cấu thành tội phạm (CTTP) có quy định hình phạt này, mặc dù trong các CTTP đó có những nhóm khách thể *rất quan trọng* (như: an ninh quốc gia, trật tự pháp luật quân sự, hòa bình và an ninh của nhân loại) được PLHS Việt Nam bảo vệ tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm. Điều này cho thấy *ý nghĩa tích cực* của vấn đề là: việc quy định hình phạt tử hình trong PLHS Việt Nam hiện hành chỉ nhằm *mục đích răn đe-phòng ngừa là chính* (song ngược lại, ít nhiều nó này cũng đem đến sự *phản tác dụng* vì cộng đồng quốc tế sẽ nhìn nhận PLHS nước ta dưới con mắt khác vì sẽ cho rằng, PLHS Việt Nam “*quá hà khắc*”) — đây chính là *hai mặt của một vấn đề* (!).

4.5. *Và cuối cùng, năm là*, chính vì vậy, thực tiễn xét xử là căn cứ đáng tin cậy để nhà làm luật có thể hoàn thiện các quy định của PLHS sao cho phù hợp với các QHXH đang tồn tại trong giai đoạn đương đại và sẽ phát triển trong tương lai; về mặt này, đúng như nhà khoa học-luật gia nổi tiếng của nước Cộng hòa Gruzia, TSKH.GS *Tkeseliadze G.Tr* đã khẳng

định: “Thực tiễn xét xử là phòng thí nghiệm đặc sắc mà trong đó kiểm tra tính đúng đắn và hiệu quả của đạo luật hình sự, là người truyền thông tin cho nhà làm luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực lập pháp hình sự, đáp ứng các điều kiện cụ thể của xã hội và hoàn thiện PLHS ngày một tốt hơn, góp phần nâng cao hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm”[5].

5. Về sự cần thiết bảo vệ quyền sống của con người — quyền cao quý nhất trong hệ thống các quyền con người trong lĩnh vực TPHS được nhân loại tiến bộ thừa nhận. Trên cơ sở nghiên cứu các văn bản quốc tế về nhân quyền trong lĩnh vực TPHS do LHQ ban hành trong hơn 65 năm qua (bắt đầu từ bản Tuyên ngôn quốc tế “Về nhân quyền” năm 1948 đến Các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản “Về quyền được khôi phục và bồi thường đối với các nạn nhân của những vi phạm luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế” năm 2006) [6], chúng ta có thể nhận thấy rằng, bằng các điều ước quốc tế về nhân quyền trong lĩnh vực TPHS đề bảo vệ các quyền con người (mà trong đó quyền được sống là quyền cơ bản và quan trọng nhất) trong lĩnh vực này cần phải được phân tích và xem xét trên 5 bình diện sau đây:

5.1. Cho đến nay đã có đến **30** văn kiện do LHQ thông qua mà ở các mức độ khác nhau có đề cập đến việc bảo vệ các quyền con người trong lĩnh vực TPHS, mà dưới đây chỉ liệt kê một số điều ước quốc tế cơ bản và quan trọng hơn cả (tính theo thứ tự thời gian ban hành văn kiện): 1) Tuyên ngôn quốc tế “Về nhân quyền” năm 1948; 2) Những quy tắc chuẩn mực tối thiểu “Về việc đối xử với các phạm nhân” năm 1955; 3) Công ước “Về các quyền dân sự và chính trị” năm 1966; 4) Tuyên ngôn “Về bảo vệ những người khỏi sự tra tấn và các biện pháp đối xử hoặc trừng phạt dã man, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm khác” năm 1975; 5) Bộ

luật về cách xử sự của những người có chức vụ trong giữ gìn trật tự pháp luật năm 1979; 6) Tuyên ngôn “Về bảo vệ những người khỏi sự cưỡng bức đưa đi mất tích” năm 1982; 7) Nghị quyết “Về các biện pháp bảo vệ các quyền của những người bị kết án tử hình” năm 1984; 8) Tuyên ngôn “Về những nguyên tắc cơ bản của bảo đảm công lý cho các nạn nhân của tội phạm và sự lạm quyền” năm 1985; 9) Những nguyên tắc cơ bản “Về tính độc lập của các cơ quan tư pháp” năm 1985; 10) Những quy tắc chuẩn mực tối thiểu “Về hoạt động tư pháp đối với người chưa thành niên” (Quy tắc Bắc kinh) năm 1985; 11) Những nguyên tắc “Về bảo vệ tất cả những người bị giam giữ hay bị tước tự do dưới bất kỳ hình thức nào” năm 1988; 12) Những nguyên tắc “Về ngăn ngừa và điều tra hiệu quả các trường hợp thi hành tử hình không qua xét xử, tùy tiện và trái pháp luật” năm 1989; 13) Các hướng dẫn “Về vai trò của công tố viên” năm 1990; 14) Các hướng dẫn “Về ngăn ngừa tình hình phạm pháp của người chưa thành niên” (Các Hướng dẫn Riat) năm 1990; 15) Những nguyên tắc cơ bản “Về vai trò của luật sư” năm 1990; 16) Những nguyên tắc cơ bản “Về sử dụng vũ lực và súng của cán bộ thi hành pháp luật” năm 1990; 17) Những nguyên tắc cơ bản “Về việc đối xử với các phạm nhân” năm 1990; 18) Những quy tắc chuẩn mực tối thiểu “Về các biện pháp không giam giữ” (Quy tắc Tôkyo) năm 1990; 19) Các hướng dẫn “Về làm việc với trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự” năm 1997; 20) Quy chế Rôm “Về Tòa án hình sự quốc tế” năm 1998; 21) Những nguyên tắc “Về điều tra và lưu trữ hiệu quả các tài liệu liên quan đến sự tra tấn hoặc các biện pháp đối xử, trừng phạt dã man, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm khác” năm 2000; 22) Những nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản “Về quyền được khôi phục và bồi thường đối với các nạn nhân của những vi phạm luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế” năm 2006; v.v...

5.2. Hiện nay, khi bàn đến hệ thống các quyền của con người (trước hết là quyền được sống) cần được bảo vệ trong lĩnh vực TPHS có thể có rất nhiều ý kiến khác nhau, nhưng về nguyên tắc, tất cả các quốc gia-thành viên LHQ (từ cá nhân mỗi một luật gia tiến bộ-chiến sĩ đấu tranh vì nhân quyền cho đến tập thể Ban lãnh đạo của quốc gia thành viên đó) đều phải có sự nhận thức-khoa học thống nhất và biện chứng rằng: các quyền con người được ghi nhận trong hơn 20 văn bản quốc tế thuộc lĩnh vực TPHS nêu trên của LHQ không phải là quà tặng của một chế độ nhà nước, một chế độ xã hội, một quốc gia riêng biệt, một đảng chính trị, một hệ tư tưởng-pháp lý, một tập đoàn cầm quyền hay một lãnh tụ nào, mà là tinh hoa-di sản tinh thần chung-và là những giá trị xã hội cao quý nhất vốn có chung của nền văn minh nhân loại mà loài người tiến bộ trên thế giới đã phải trải qua bao đau thương-hy sinh và mất mát trong cuộc đấu tranh dai dẳng-bền bỉ hàng thế kỷ với các chính thể chuyên chế-độc tài-phi dân chủ và dã man (như: chiếm hữu nô lệ, phong kiến và cực quyền đủ các thể loại) mới có được.

5.3. Do đó, các quyền của con người (trước hết là *quyền được sống*) cần được bảo vệ trong hệ thống TPHS của các quốc gia-thành viên LHQ chính là *các quyền tự nhiên của con người mà khi một công dân nào đó phải đối mặt với thủ tục tố tụng hình sự (TTHS) của bộ máy quyền lực nhà nước, thì các cơ quan BVPL và Tòa án của mỗi quốc gia-thành viên LHQ phải có trách nhiệm tôn trọng và bảo vệ theo đúng các chuẩn mực tối thiểu đã được thừa nhận chung của cộng đồng quốc tế*. Như vậy, phân tích các văn bản quốc tế đã được liệt kê trên đây cho thấy, các quyền của con người trong lĩnh vực TPHS cần được các quốc gia-thành viên LHQ tôn trọng và bảo vệ là rất nhiều mà dưới đây chỉ liệt kê *các quyền cơ bản và quan trọng nhất* như: 1) Quyền sống, tự do và an toàn cá nhân phải được pháp luật bảo vệ; 2) Quyền được bảo vệ tránh

khỏi bị tra tấn hay bị đối xử hay trừng phạt một cách dã man, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; 3) Quyền bình đẳng trước pháp luật và Tòa án, đồng thời được pháp luật và Tòa án bảo vệ tránh khỏi bất kỳ sự phân biệt đối xử nào; 4) Quyền không bị bắt, giam giữ hoặc đưa đi một cách tùy tiện; 5) Quyền được bồi thường do bị bắt hoặc giam giữ bất hợp pháp; 6) Quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một Tòa án độc lập và không thiên vị để Tòa án có thể quyết định ngay về tính hợp pháp của việc giam giữ, đồng thời ra lệnh trả tự do ngay (nếu việc giam giữ là bất hợp pháp); 7) Quyền được suy đoán vô tội cho đến khi nào tội phạm chưa được chứng minh và được tuyên bằng bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật theo đúng các thủ tục tố tụng hình sự; 8) Quyền được bảo đảm những điều kiện cần thiết để tự bào chữa hoặc mời người khác bào chữa trong tố tụng hình sự; 9) Quyền được hưởng sự nhân đạo của hiệu lực hồi tố đối với hành vi (bất tác vi) và hình phạt trong pháp luật hình sự và pháp luật quốc tế; 10) Quyền phải được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người nếu bị kết án tước tự do; 11) Quyền được xin ân giảm hay thay đổi hình phạt nhẹ hơn nếu như bị kết án tử hình; 12) Quyền không phải bị lao động bắt buộc hay lao động cưỡng bức; 13) Không thể bị đưa ra xét xử hoặc bị trừng phạt hai lần về cùng một tội phạm (mà trước đó đã bị kết án hoặc đã được tuyên là vô tội); 14) Không thể bị can thiệp một cách tùy tiện hoặc bất hợp pháp vào các lĩnh vực sinh hoạt riêng tư, gia đình, nhà ở, điện thoại, thư tín, hoặc bị xâm phạm trái pháp luật đến danh dự và uy tín; mỗi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ để chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy; 15) Mỗi người đều có quyền tự do tư tưởng và quyền giữ quan điểm riêng của mình mà không ai được can thiệp; 16) Mỗi người đều có quyền tự do ngôn luận mà quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến (không phân biệt lĩnh vực, hình thức

tuyên truyền bằng miệng-viết-in hoặc dưới hình thức nghệ thuật thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tùy theo sự lựa chọn cá nhân của riêng họ); 17) Quyền được hưởng đầy đủ và bình đẳng những bảo đảm tối thiểu đối với mỗi công dân trong quá trình xét xử một vụ án hình sự, chẳng hạn như: a) Được thông báo không chậm trễ và chi tiết bằng ngôn ngữ để hiểu được bản chất và lý do bị buộc tội; b) Có đủ thời gian và điều kiện để chuẩn bị bào chữa và liên hệ với người bào chữa do mình lựa chọn; c) Được xét xử ngay mà không thể bị trì hoãn một cách vô căn cứ; d) Được thẩm vấn hoặc được yêu cầu các nhân chứng buộc tội mình; đ) Được mời nhân chứng gỡ tội cho mình tới phiên tòa và thẩm vấn họ với những điều kiện tương tự như đối với các nhân chứng buộc tội mình; e) Được có phiên dịch miễn phí (nếu không nói hoặc không hiểu được ngôn ngữ sử dụng tại phiên tòa); f) Có quyền được im lặng, không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc không bị buộc phải tự nhận mình là có tội.

5.4. Tất cả các quyền của con người (trước hết là *quyền được sống*) trong lĩnh vực TPHS đã nêu trên đây đều phải được mỗi quốc gia-thành viên LHQ tôn trọng và bảo vệ một cách đầy đủ và nghiêm chỉnh trong suốt toàn bộ quá trình tố tụng tư pháp, cũng như khi thi hành các bản án và quyết định của Tòa án, mà tương ứng với mỗi giai đoạn TTHS là các thẩm quyền và trách nhiệm của từng hệ thống cơ quan TPHS sau đây: 1) Giai đoạn *điều tra* — hệ thống các cơ quan Điều tra; 2) Giai đoạn *truy tố* — hệ thống Viện Công tố; 3) Giai đoạn *xét xử* — hệ thống các cơ quan tư pháp (Tòa án) và; 4) Giai đoạn *thi hành bản án và quyết định của Tòa án* — hệ thống các cơ quan Thi hành án hình sự (THAHS).

5.5. Và cuối cùng, chỉ có trên cơ sở bảo đảm được sự *nhận thức-khoa học thống nhất và biện chứng* trên 4 bình diện đã phân tích trên đây, thì

những người cầm quyền và nhất là các quan chức làm việc trong các cơ quan BVPL và Tòa án của tất cả các quốc gia-thành viên LHQ mới có thể *có được những kiến thức sâu rộng-đầy đủ về những vấn đề tương ứng* khi thừa hành công vụ để tránh khỏi được những sai sót và chỉ như vậy, sẽ góp phần tích cực bảo vệ được uy tín của Nhà nước, cũng như các quyền và tự do của con người và của công dân nên sẽ được nhân dân tin tưởng-yêu quý.

6. Về mặt quan hệ đối ngoại – căn cứ vào nhận thức về xu thế chung của cộng đồng quốc tế đối với hình phạt tử hình trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay. Vấn đề này, theo quan điểm của chúng tôi cần được nghiên cứu theo cách tiếp cận trên 3 bình diện như sau: 1) *Nội hàm tích cực của toàn cầu hóa*; 2) *Một số văn bản quan trọng nhất của cộng đồng quốc tế ở phạm vi toàn thế giới* (chưa cần phải tính đến một số văn bản ở phạm vi khu vực như Châu Âu, Châu Mỹ và Châu Phi) có liên quan đến hình phạt tử hình để khẳng định *quan điểm chung của đa số nhân loại về hình phạt đặc biệt và nghiêm khắc nhất này* và; 3) Tình hình thực hiện các khuyến nghị của LHQ về việc xóa bỏ hình phạt tử hình tại các quốc gia trên thế giới.

6.1. *Nội hàm tích cực của toàn cầu hóa.* Theo nghĩa tích cực, thì toàn cầu hóa dưới khía cạnh pháp lý hình sự, theo quan điểm của chúng tôi là xu thế xích gần lại nhau của các hệ thống PLHS của các quốc gia theo hướng lĩnh hội các chế định dân chủ và tiến bộ, cũng như các nguyên tắc và các quy phạm được thừa nhận chung của luật hình sự quốc tế để cùng nhau hình thành nên những căn cứ pháp lý hình sự làm cơ sở cho sự phối hợp thuận lợi và có hiệu quả của các nước trong cuộc đấu tranh phòng, chống các tội phạm quốc tế và các tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, bảo vệ một cách vững chắc và hữu hiệu bằng PLHS các quyền và tự do của con người, hòa bình và an ninh của nhân

loại, cũng như sự ổn định và phát triển của các nước trong phạm vi từng khu vực và trên toàn thế giới. Như vậy, rõ ràng là trong bối cảnh hiện nay, để có thể xây dựng thành công NN PQ thì Việt Nam không thể đứng ngoài xu thế toàn cầu hoá theo nghĩa tích cực này vì chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy ba đặc điểm tốt nổi bật của xu thế toàn cầu hóa này là: 1) Đây là xu thế xích gần lại nhau của các hệ thống PLHS của các quốc gia trên cơ sở lĩnh hội các chế định dân chủ và tiến bộ, cũng như các nguyên tắc và các quy phạm được thừa nhận chung của luật hình sự quốc tế; 2) Đây là xu thế cùng nhau hình thành nên những căn cứ pháp lý hình sự làm cơ sở cho sự phối hợp thuận lợi của các nước trong cuộc đấu tranh phòng, chống các tội phạm quốc tế và các tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; 3) Và đây là xu thế để bảo vệ một cách vững chắc và hữu hiệu bằng PLHS các lợi ích sống còn của nền văn minh như: các quyền và tự do của con người, hòa bình và an ninh của nhân loại, cũng như sự ổn định và phát triển của các nước trong phạm vi từng khu vực và trên toàn thế giới.

6.2. Một số văn bản quan trọng nhất của cộng đồng quốc tế ở phạm vi toàn thế giới có liên quan đến hình phạt tử hình là: 1) Tuyên ngôn toàn thế giới ngày 18/12/1946 của LHQ “Về các quyền con người” (Điều 3); 2) Công ước quốc tế ngày 16/12/1966 “Về các quyền dân sự và chính trị” (Điều 6); 3) Nghị quyết “Về các biện pháp bảo vệ các quyền của những người bị kết án tử hình” năm 1984; 4) Nghị quyết số 1984/50 ngày 25/5/1984 của Hội đồng Kinh tế-xã hội LHQ “Về các bảo đảm nhằm bảo vệ quyền của những người phải đối mặt với hình phạt tử hình” (gồm 9 điểm); 5) Những nguyên tắc “Về ngăn ngừa và điều tra hiệu quả các trường hợp thi hành tử hình không qua xét xử, tùy tiện và trái pháp luật” năm 1989; 6) Nghị định thư thứ 2 năm 1989 của Công ước đã nêu “Về việc xoá bỏ hình phạt tử hình” (gồm 11

điều); 6) Nghị quyết số 1996/15 ngày 23/7/1996 của Hội đồng Kinh tế-xã hội LHQ “Về các bảo đảm nhằm bảo vệ quyền của những người phải đối mặt với hình phạt tử hình” (gồm 7 điểm); 7) Nghị quyết số 2005/59 ngày 20/4/2005 của Ủy ban nhân quyền của LHQ “Về vấn đề hình phạt tử hình” (gồm 12 điểm); [7] v.v...

Việc phân tích những luận điểm của cộng đồng quốc tế được ghi nhận trong các văn bản này đã cho chúng ta đầy đủ căn cứ để khẳng định rằng, *quan điểm được thừa nhận chung của đa số nhân loại về hình phạt tử hình là “xóa bỏ hoàn toàn hình phạt tử hình, đồng thời đình chỉ việc thi hành hình phạt tử hình đã được tuyên; tới hạn chế số lượng những tội phạm có thể tuyên hình phạt tử hình...”*.

6.3. Tình hình thực hiện các khuyến nghị của LHQ về việc xoá bỏ hình phạt tử hình tại các quốc gia trên thế giới cho thấy, theo tính toán của Tổ chức Ân xá quốc tế (tính đến tháng 4/2010) trong số **225** quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới *chỉ còn có 58* quốc gia và vùng lãnh thổ còn duy trì hình phạt tử hình (kể cả đối với các tội phạm hình sự thường) trong PLHS của mình và có **7** quốc gia (trong đó có Việt Nam) thuộc *nhóm có số tử tù hàng năm cao nhất* [8].

III. Hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự Việt Nam

Vấn đề hoàn thiện các quy phạm có liên quan để giảm và tiến tới loại bỏ

Như vậy, từ tất cả các căn cứ đã được phân tích trên đây cho phép khẳng định rằng, nhận thức chung của đa số các thành viên trong xã hội Việt Nam và cộng đồng quốc tế hiện nay là *hình phạt tử hình cần phải được giảm hơn nữa để tiến tới xoá bỏ vĩnh viễn*. Chính vì vậy, việc hoàn thiện các quy định của BLHS Việt Nam

năm 1999 theo hướng này cần phải được tiến hành một cách đồng bộ, tổng thể và khoa học kể cả trong Phần chung (vì là *tiền đề* cho việc quy định các CTTP cụ thể) và Phần các tội phạm (các CTTP cụ thể có quy định tử hình phải dựa trên cơ sở *phân loại tội phạm* trong Phần chung), tránh xu hướng chỉ sửa đổi-bổ sung nhỏ mang tính chắp vá (Ví dụ: để hạn chế hình phạt tử hình thì không những chỉ sửa đổi điều luật về hình phạt tử hình, mà cần phải sửa đổi các các điều luật về phân chia tội phạm, về mục đích của hình phạt; v.v...), mà dưới đây là những đề xuất của chúng tôi:

1. Trong Phần chung Bộ luật hình sự cần hoàn thiện theo hướng mà chúng tôi đã kiến nghị từ nhiều năm trước đây (ít nhất là từ những năm 1998-1999) nhưng do sự đố kỵ-hẹp hòi trong tư duy cục bộ của một số quan chức phòng giấy có thẩm quyền trong lĩnh vực lập pháp hình sự mà đến nay mới chỉ có một số kiến nghị bước đầu được ghi nhận trong quá trình hoàn thiện PLHS Việt Nam hiện hành (còn một số kiến nghị khác vẫn chưa được ghi nhận) [9], mà cụ thể là:

1.1. Tách các khoản 2-3 Điều 8 thành một Điều riêng biệt với tên gọi là “*Phân loại tội phạm*”- PLTP (vấn đề này đã được ghi nhận trong Dự thảo II BLHS sửa đổi ngày 21/8/2014) và tiến hành phân chia lại các tội phạm theo hướng: 1) không những chỉ căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi bị luật hình sự cấm mà còn phải, 2) căn cứ cả vào hình thức lỗi (thái độ chủ quan của người phạm tội) khi thực hiện hành vi đó nữa.

1.2. Sửa đổi-bổ sung thêm thuật ngữ “*Nội dung và các*” vào trước tên gọi của Điều 27 thành “*Nội dung và các* mục đích của hình phạt”, đồng thời biên soạn lại điều luật này theo hướng bổ sung thêm một khoản mới về mục

đích của hình phạt là “3. *Việc áp dụng hình phạt không được nhằm mục đích gây nên những đau đớn về thể xác hoặc hạ thấp nhân phẩm của con người*”.

1.3. Sửa đổi-bổ sung Điều 35 về hình phạt tử hình theo hướng: 1) Chuyển các “đoạn” thành các “khoản” cho khoa học hơn (chứ không nên để tình trạng phi khoa học và không thể chấp nhận được về mặt kỹ thuật lập pháp như hiện nay là trong cùng một Bộ luật mà có điều thì quy định theo đoạn, có điều thì lại quy định theo khoản), 2) Ghi nhận một cách hạn chế *nhóm các tội phạm* bị áp dụng hình phạt tử hình chỉ là các *tội đặc biệt nghiêm trọng* (tức là chỉ các *tội do cố ý* nếu theo hướng PLTP không chỉ căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mà cả hình thức lỗi như chúng tôi đã đề xuất), tức là chỉ có *ba* nhóm tội phạm *đặc biệt nghiêm trọng* — các *tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm tính mạng của con người*, các *tội đặc biệt nghiêm trọng về ma túy* và, các *tội đặc biệt nghiêm trọng về tham nhũng* và; 3) Ghi nhận theo hướng *mở rộng phạm vi đối tượng* không bị áp dụng tử hình sao cho ngoài người chưa thành niên ra, thì *tất cả phụ nữ*, cũng như *nam giới trên 70 tuổi* cũng được hưởng sự khoan dung này. Như vậy, nếu theo hướng này thì Điều luật đề cập đến hình phạt tử hình trong Dự thảo BLHS (sửa đổi) sắp tới sẽ và cần có các quy phạm với nội dung gồm 2 *Phương án* như sau:

“Điều..... Tử hình (Điều 35 BLHS năm 1999)

● **Phương án I** (Hạn chế tử hình ở mức *vừa phải* — chỉ dành cho 5 loại tội):

1. Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ có thể được quy định đối với các tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, các tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm tính mạng của con người, các tội đặc biệt nghiêm trọng về ma túy,

các tội đặc biệt nghiêm trọng về tham nhũng, cũng như các tội xâm phạm hòa bình và an ninh của nhân loại (mới).

2. *Về nguyên tắc, không được áp dụng hình phạt tử hình đối với người bị kết án là phụ nữ, người chưa thành niên hoặc nam giới trên 70 tuổi (mới).*

3. Chỉ trong trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng *xâm phạm tính mạng con người với thủ đoạn đặc biệt dã man và độc ác, tàn bạo và bị dư luận xã hội lên án gay gắt*, thì các đối tượng nêu tại khoản 2 Điều này mới có thể bị áp dụng hình phạt tử hình (mới).

4. (Có thể giữ nguyên như nội dung đoạn 4 Điều 35 BLHS năm 1999)

● **Phương án II** (Hạn chế hình phạt tử hình ở mức *cao* — chỉ dành cho 3 loại tội):

1. *Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ có thể được quy định đối với các tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm tính mạng con người, các tội đặc biệt nghiêm trọng về ma túy và các tội đặc biệt nghiêm trọng về tham nhũng (mới).*

2. *Không được áp dụng hình phạt tử hình đối với người bị kết án là phụ nữ, người chưa thành niên hoặc nam giới trên 70 tuổi (mới).*

3. (Có thể giữ nguyên như nội dung đoạn 4 Điều 35 BLHS năm 1999).

1.4. Bỏ khoản 4 mang tính tùy tiện (như đã phân tích trên) và thêm hai chữ “*kết tội*” vào tên gọi Điều 55 thành “*Thời hiệu thi hành bản án kết tội*”.

2. Trong Phần các tội phạm BLHS cần phải hoàn thiện theo hướng là các CTTP có ghi nhận hình phạt tử hình trước hết phải dựa trên quy định của điều luật về PLTP trong Phần chung, rồi sau đó mới xét đến các CTTP cụ thể trong Phần riêng. Thiết nghĩ, nếu như BLHS Việt Nam được hoàn thiện theo hướng như chúng tôi đã đề xuất, thì từ 23 CTTP hiện nay có quy định hình phạt tử hình sẽ giảm được 18 CTTP và như vậy hy vọng sắp tới, trong lần sửa đổi-bổ sung BLHS Việt Nam tiếp theo sẽ chỉ còn có 5 CTTP sau đây có quy định hình phạt tử hình: 1) Khoản 1 Điều 93 (Tội giết người); 2) Khoản 4 Điều 193 (Tội sản xuất trái phép chất ma túy); 3) Khoản 4 Điều 194 (Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán, chiếm đoạt trái phép chất ma túy); 4) Khoản 4 Điều 278 (Tội tham ô tài sản) và; 5) Khoản 4 Điều 279 (Tội nhận hối lộ)/.

Các phụ lục minh họa:

Phụ lục 1: Trong số **1103 phiếu** hỏi ý kiến chung của cả hai nhóm đối tượng I và II (gồm 500 phạm nhân đang chấp hành hình phạt trên địa bàn 3 tỉnh Thanh Hóa, Bắc Giang và Hà Nội + 500 người bình thường được lựa chọn ngẫu nhiên, chưa kể 50 phiếu hỏi ý kiến sâu đối với nhóm đối tượng thứ III là các học viên Cao học chuyên ngành Luật hình sự tại Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN) về việc có *nên* (hay *không nên*) loại bỏ hình phạt tử hình khỏi hệ thống hình phạt của PLHS Việt Nam thì cho thấy:

STT	Hai nhóm được hỏi	Số phiếu bỏ tử hình/Tổng số phiếu phát ra	Tỷ lệ
1.	Nhóm đối tượng thứ I	222/1103	20,13 %
2.	Nhóm đối tượng thứ II	348/1103	31,55 %
	Tổng cộng:	570/1103	51,68 %

Phụ lục 2: Số lượng bị cáo bị tuyên án tử hình trong 11 năm (1992-2002):

Năm	Tổng số bị cáo bị xét xử sơ thẩm hình sự/năm	Số lượng bị tuyên hình phạt tử hình	Tỷ lệ% /tổng số bị cáo đã bị xét xử	Số lượng cụ thể các bị cáo bị tuyên tử hình tương ứng theo 4 nhóm tội phạm: Tham nhũng (I), Ma túy (II), Hiếp dâm trẻ em (III), Giết người, giết người kèm theo tội khác (IV)
1992	39920	88	0, 22	
1993	47237	95	0, 20	
1994	47822	88	0, 18	
1995	51757	104	0, 20	
1996	62494	117	0, 18	
1997	42440	162	0, 38	Nhóm I: 7; Nhóm II: 26; Nhóm III: 10; Nhóm IV: 118.
1998	75280	200	0, 26	Nhóm I: 8; Nhóm II: 57; Nhóm III: 7; Nhóm IV: 128.
1999	76663	202	0, 26	Nhóm I: 9; Nhóm II: 78; Nhóm III: 5; Nhóm IV: 109.
2000	61272	208	0, 34	Nhóm I: 2; Nhóm II: 87; Nhóm III: 9; Nhóm IV: 99.
2001	58454	159	0, 27	Nhóm II: 60; Nhóm III: 3; Nhóm IV: 90.
2002	62264	140	0, 22	
Tổng cộng:		1471		

(Nguồn: Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao)

Tài liệu tham khảo

- [1] Phạm Văn Beo. Hình phạt tử hình trong luật hình sự Việt Nam (Sách tham khảo). NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2010, tr.210; Luận án tiến sĩ luật học của Phạm Văn Beo (Bảo vệ tại Viện Nhà nước và pháp luật thuộc Viện KHXH Việt Nam). Hà Nội, 2007, tr.177-178; các báo cáo của GS.TS Võ Khánh Vinh, PGS.TS Nguyễn Mạnh Kháng và TS. Phạm Văn Tinh trong Tập tài liệu tại Hội thảo khoa học với chủ đề “Vấn đề giới hạn hình phạt tử hình trong một số tội phạm tại Việt Nam” do Viện Nhà nước và pháp luật thuộc Viện KHXH Việt Nam phối hợp với Viện Konrad Adenauer Stiftung tổ chức (Hà Nội, 23-24/12/2008).
- [2] Hội luật gia Việt Nam. Hình phạt tử hình trong luật quốc tế. (Sách tham khảo). NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2008.
- [3] Hồ Sỹ Sơn, Tập tài liệu tại Hội thảo khoa học với chủ đề “Vấn đề giới hạn hình phạt tử hình trong một số tội phạm tại Việt Nam” (đã dẫn), do Viện Nhà nước và pháp luật thuộc Viện KHXH Việt Nam phối hợp với Viện Konrad Adenauer Stiftung tổ chức (Hà Nội, 23-24/12/2008).
- [4] Hội luật gia Việt Nam. Hình phạt tử hình trong luật quốc tế, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội, 2011.
- [5] Tkeseliadze G.Tr. Thực tiễn xét xử và đạo luật hình sự. NXB Khoa học. Tbilisi, 1975 (tiếng Nga).
- [6] Các quyền con người và tổ tụng tư pháp. Tập các văn kiện quốc tế. Văn phòng Viện nghiên cứu dân chủ và nhân quyền Varsava (Ba Lan) xuất bản. Varsava, 1990 (tiếng Nga); Tập hợp các văn kiện pháp lý quốc tế cơ bản về quyền con người (Sách chuyên khảo). NXB Tư Pháp. Hà Nội, 2007; Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người. Khoa Luật-ĐHQGHN xuất bản. NXB Lao động-xã hội. Hà Nội, 2011, tr.668-865.
- [7] Hội luật gia Việt Nam. Hình phạt tử hình trong luật quốc tế. Phụ lục 1 (Sách tham khảo đã dẫn), tr.144-163.
- [8] [Http://www.amnesty.org/pages/deathpenalty/facts-eng](http://www.amnesty.org/pages/deathpenalty/facts-eng).
- [9] Lê Cẩm, Luật hình sự Việt Nam và sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề hoàn thiện các quy phạm của Phần chung.- Tạp chí Tòa án nhân dân (TAND), các số 9 & 12/1996 (Về đạo luật hình sự); các số 1, 8 & 9/1997 (Về tội phạm). Lê Cẩm. Về hệ thống các điều khoản trong bốn chương đầu tiên của Dự thảo biên soạn mới Bộ luật hình sự (Phần chung). – Tạp chí TAND, các số 6 & 7/1998; Lê Cẩm. Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền (Một số vấn đề cơ bản của Phần chung). NXB Công an nhân dân. Hà Nội, 1999, tr.97-102; Lê Văn Cẩm. Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề lý luận cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr.704-705.

Death Penalty in Vietnam Criminal Code: to Retain or Reduce and Eventually Abolish?

Lê Văn Cẩm, Nguyễn Thị Lan

VNU School of Law, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract: The issue of retaining, reducing or abolishing the death penalty from penalty system of criminal law is still mentioned frequently in the scientific forum inside and outside Vietnam. In the context of international integration, it is necessary for Vietnam to continue to perfect the 1999 Criminal Code and consider the issue relating to deprive of the right to life of the criminal. This paper examines arguments for a proposal to reduce and eventually eliminate the death penalty from the penal system in Vietnam's Penal Code.

Keywords: Punishment; death penalty; right to life; perfect the Criminal Code.